

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :288

Sang :Sup thòt tôm tồì nam tuyet ca rot
trồng cut trồng ga ngo rí
Sõa grow
Trõa : Cõm ca thu sỏt cam bông cải. Canh
gia hẻ ãu hu tôm kho thỏt heo nẻc
Mon luoc: su su, ca rot
Xe: sỏa grow
Xe chieu: bun gao thỏt moc vien nam mỏp
bap ca rot gia

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37028				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thanh tiền(đ)
*CHÔ				
1	Rạm (mười)	1,000	1,060	10,600
2	Mọc viên*	1,000	16,500	165,000
3	Cà thu	8,000	33,600	2,688,000
4	Tôm kho	200	78,100	156,200
5	Tôm bẻn	1,500	36,020	54,030
6	Nõc mằm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
7	Dầu thảo mộc	1,000	6,280	62,800
8	Nõng cat	3,000	3,880	116,400
9	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
10	Xì dầu	1,000	990	9,900
11	Gạo tẻ mảy	16,000	2,630	420,800
12	Bột mì tẻn	3,000	3,740	112,200
13	Ngỏ (bap) tồì	1,000	4,200	42,000
14	Ñầu phu (ñầu hu)	3,000	3,300	99,000
15	Hẻn lẻ	1,500	5,460	81,900
16	Hẻn cụ tồì	1,000	6,300	63,000
17	Cà rot	6,500	5,780	375,700
18	Gia ãầu xanh	3,000	2,730	81,900
19	Nằm rỏm	500	14,180	70,900
20	Mỏp	2,000	4,200	84,000
21	Hẻ lẻ	3,500	5,360	187,600
22	Nằm tuyet*	300	42,900	128,700
23	Sup lỏ	2,000	7,880	157,600
24	Rầu ngo (Rầu mủi)	100	8,930	8,930
25	Su su	3,000	3,470	104,100
26	Bẻn trẻn bún gao	7,000	5,720	400,400
27	Thỏt lỏn nẻc	8,700	18,480	1,607,760
28	Cằm	5,000	4,620	231,000
29	Trỏng ga toẻn phẻn	3,000	4,400	132,000
30	Trỏng cut	3,200	13,000	416,000
Cong				8,778,190
*XUẤT KHO				
31	Sỏa bỏt Abbot Grow	9,200	20,500	1,886,000
Cong				1,886,000
Tổng tiền thức phẩm				10,664,190 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiẻn nõc chi trẻng ngay				10656000(đ)
Số đồ ãầu ngay				0(đ)
Số đồ cuỏi ngay				-8190(đ)
Xuất ăn lủy kẻ tồ ãầu thẻng				
Tiẻu chẻn lủy kẻ tồ ãầu thẻng				
Tiẻn chi lủy kẻ tồ ãầu thẻng				